

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số:02/NSHCQL/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH MTV NÔNG SẢN HỮU CƠ QUẾ LÂM**

1. Địa chỉ: 101 Phan Đình Phùng, Quận Thuận Hóa, Phường Vĩnh Ninh, Thành Phố Huế.

2. Điện thoại: 0905.868.070

3. Mã số doanh nghiệp: 3301541368

4. Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 0029/2023/NNPTNT-TTH Ngày 22/05/2023 Cấp/Nơi cấp: Chi Cục Quản Lý Chất Lượng Nông Lâm Sản Và Thủy Sản Tỉnh Thừa Thiên Huế

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Gạo ST25 Hữu Cơ Quế Lâm

2. Thành phần: 100% Gạo trắng

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 180 ngày kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng trong túi PA, PE, PEPA đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định, khối lượng 2kg, 5kg, 10kg hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Tổ hợp sản xuất chế biến nông sản hữu cơ, xã Phong Thu, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, địa điểm kinh doanh trực thuộc công ty TNHH MTV Nông nghiệp Organic Quế Lâm (Tên gọi: Tổ hợp Nông nghiệp hữu cơ - Kinh tế tuần hoàn – Sinh thái 4F Quế Lâm)

- Địa chỉ: Thôn Đông Lái, xã Phong Thu, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 0053/2023/NNPTNT-TTH

- Ngày cấp/Nơi cấp: 26/07/2023 tại Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm



Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QC-VN 8-2:2011/BYT “ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm”
- QC-VN 8-3:2012/BYT “ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm”
- Thông tư 50/2016-TT-BYT quy định tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật thực phẩm
- Nghị định 43/2017/CP quy định về nhãn hàng hóa
- Nghị định 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm

1. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Coliforms	CFU/g	<10
2	E.coli	CFU/g	<10

2 . Các chỉ tiêu kim loại nặng:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Chì (Pb)	Mg/kg	<0.1
2	Cadimi (Cd)	Mg/kg	<0.2



3. Hàm lượng hóa chất không mong muốn

- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: phù hợp với quy định hiện hành

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thành Phố Huế, ngày 10 tháng 01 năm 2025
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Văn Nhật



MAU NHAN SAN PHAM

GẠO ST25 HỮU CƠ QUẾ LÂM

Thành phần: 100% gạo trắng

Khối lượng tịnh:kg

- Ngày sản xuất: in trên bao bì
- Hạn sử dụng: 180 ngày kể từ ngày sản xuất
- Hướng dẫn sử dụng: Rửa gạo 1 lần, cho gạo và nước theo tỷ lệ 2 gạo : 2.5 nước, ngâm khoảng 10-15 phút trước khi nấu, nấu trong vòng 20 phút, xới cơm sau khi chín và thưởng thức
- Bảo quản: Bảo quản nơi thoáng mát
- Xuất xứ: Việt Nam
- Giấy chứng nhận An toàn vệ sinh thực phẩm số: 0029/2023/NNPTNT-TTH Ngày 22/05/2023 Cấp/Nơi cấp: Chi Cục Quản Lý Chất Lượng Nông Lâm Sản Và Thủy Sản Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Số TCB: 02/NSHCQL/2025
- Sản xuất và đóng gói tại: Tổ hợp sản xuất chế biến nông sản hữu cơ, xã Phong Thu, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, địa điểm kinh doanh trực thuộc công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hữu cơ Quế Lâm (Tên gọi: Tổ hợp Nông nghiệp hữu cơ - Kinh tế tuần hoàn – Sinh thái 4F Quế Lâm)
- Sản phẩm của: CÔNG TY TNHH MTV NÔNG SẢN HỮU CƠ QUẾ LÂM
101 Phan Đình Phùng – Phường Vĩnh Ninh – Quận Thuận Hóa – Thành Phố Huế

**KHÔNG SỬ DỤNG SẢN PHẨM HẾT HẠN SỬ DỤNG HOẶC
CÓ DẤU HIỆU HƯ HỎNG**

Trang/ Page No: 1/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 23/10/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y273J2686

Mã KQ/ RP. No: 001081325.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c) : CÔNG TY TNHH MTV NÔNG SẢN HỮU CƠ QUẾ LÂM
- Địa chỉ/ Client's Address (c) : 101 Phan Đình Phùng, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, tỉnh Thừa thiên Huế
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 19/10/2024
- Thời gian phân tích/ Date of Testing : 19/10/2024 - 23/10/2024
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : GẠO ST25 HỮU CƠ QUẾ LÂM
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong túi nhựa kín
- Bảng kết quả/ Results Table :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method
1	<i>Escherichia coli</i> (*)	< 10	CFU/g	-	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
2	<i>Coliforms</i> (*)	< 10	CFU/g	-	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
3	Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
4	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021
5	Nhóm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Lân hữu cơ (*)/ Group of Organophosphate pesticides (*) ⁽¹⁾	Không phát hiện/ Not Detected	-	-	TS-KT-SK-14:2020
6	Nhóm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Chlor hữu cơ (*)/ Group of Organochlorine pesticides (*) ⁽¹⁾	Không phát hiện/ Not Detected	-	-	TS-KT-SK-14:2020
7	Nhóm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Cúc (*)/ Group of Pyrethroid pesticides (*) ⁽¹⁾	Không phát hiện/ Not Detected	-	-	TS-KT-SK-14:2020
8	Nhóm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ Carbamate (*)/ Group of Carbamate pesticides (*) ⁽¹⁾	Không phát hiện/ Not Detected	-	-	TS-KT-SK-09:2020

Handwritten signature

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.

2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.

3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

Trang/ Page No: 2/4

Ngày ban hành/ Date of issue: 23/10/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y273J2686

Mã KQ/ RP. No: 001081325.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method
-------------	---	-----------------------	-----------------	--------------	---------------------------------

Chú thích/ Remarks:

(1): Các thuốc BVTV (phụ lục đính kèm) nếu không được liệt kê bên trên thì có kết quả dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Tested items (attached list) have their result under the method's limit of detection, unless listed above.

Theo phương pháp thử, khi không chứa bất kỳ khuẩn lạc nào trên đĩa, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g (sản phẩm dạng khác) hoặc nhỏ hơn 1 CFU/mL (sản phẩm dạng lỏng) có nghĩa là không phát hiện vi sinh vật trên phần mẫu thử./ When there is no colony on the plate, the test method indicates that the result is less than 10 CFU/g or less than 1 CFU/mL that mean not detected microbiology per testing sample.

- (*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*) : Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**) : Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

Ly Ba Hao

LÝ BÁ HẠO

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUỲNH TẤN CƯỜNG

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.

2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.

3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

Trang/ Page No: 3/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số/ Ref. No: 1Y273J2686

Ngày ban hành/ Date of issue: 23/10/2024

TEST REPORT

Mã KQ/ RP. No: 001081325.00

PHỤ LỤC THUỐC BVTV ĐÃ ĐƯỢC KIỂM NGHIỆM TRÊN MẪU:

STT No.	CHẤT PHÂN TÍCH Parameters	LOD (mg/kg)
I.	Thuốc BVTV họ Chlor hữu cơ/ Organochlorines pesticides residues	
1	2,4'-DDD (*)	0.003
2	2,4'-DDE (*)	0.003
3	2,4'-DDT (*)	0.003
4	4,4'-DDD (*)	0.003
5	4,4'-DDE (*)	0.003
6	Acetochlor (*)	0.003
7	Aldrin (*)	0.003
8	Alpha-Lindane (*)	0.003
9	Beta-Lindane (*)	0.003
10	Butachlor (*)	0.003
11	Dieldrin (*)	0.003
12	Dicofol (*)	0.003
13	Endosulfan I (*)	0.003
14	Endosulfan II (*)	0.003
15	Endosulfan sulfate (*)	0.003
16	Endrin (*)	0.003
17	Endrin aldehyde (*)	0.003
18	Endrin ketone (*)	0.003
19	Gamma-Lindane (*)	0.003
20	Heptachlor (*)	0.003
21	Heptachlor epoxide (*)	0.003
22	Hexachlorobenzene (*)	0.003
23	Isobenzan (Telodrin) (*)	0.003
24	Isodrin (*)	0.003
25	Pretilachlor (*)	0.003
26	Propisochlor (*)	0.003

STT No.	CHẤT PHÂN TÍCH Parameters	LOD (mg/kg)
II.	Thuốc BVTV họ lân hữu cơ/ Organophosphates pesticides residues	
1	Azinphos-Ethyl (*)	0.003
2	Azinphos-Methyl (*)	0.003
3	Bromophos-ethyl (*)	0.003
4	Bromophos-methyl (*)	0.003
5	Cadusafos (*)	0.003
6	Chlorpyrifos-ethyl (*)	0.003
7	Chlorpyrifos-methyl (*)	0.003
8	Diazinon (*)	0.003
9	Dichlorvos (*)	0.003
10	EPN (*)	0.003
11	Ethion (*)	0.003
12	Fenamiphos (*)	0.003
13	Fenitrothion (*)	0.003
14	Iprobenfos (*)	0.003
15	Malathion (*)	0.003
16	Methamidophos (*)	0.003
17	Naled (*)	0.003
18	Parathion-ethyl (*)	0.003
19	Parathion-methyl (*)	0.003
20	Phenthoate (*)	0.003
21	Phorate (*)	0.003
22	Profenofos (*)	0.003
23	Propetamphos (*)	0.003
24	Quinalphos (*)	0.003
25	Triazophos (*)	0.003

Handwritten signature

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.

2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.

3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

Trang/ Page No: 4/4
Ngày ban hành/ Date of issue: 23/10/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1Y273J2686
Mã KQ/ RP. No: 001081325.00

PHỤ LỤC THUỐC BVTV ĐÃ ĐƯỢC KIỂM NGHIỆM TRÊN MẪU:

STT No.	CHẤT PHÂN TÍCH Parameters	LOD (mg/kg)
III.	Thuốc BVTV Carbamate/ Carbamate pesticides residues	
1	3-Hydroxycarbofuran (*)	0.003
2	Alanycarb (*)	0.003
3	Aldicarb (*)	0.003
4	Aldicarb Sulfone (*)	0.003
5	Aldicarb Sulfoxide (*)	0.003
6	Aminocarb (*)	0.003
7	Benfuracarb (*)	0.003
8	Benthiavalicarb – isopropyl (*)	0.003
9	Butocarboxim (*)	0.003
10	Carbaryl (*)	0.003
11	Carbetamide (*)	0.003
12	Carbofuran (*)	0.003
13	Diethofencarb (*)	0.003
14	Dioxacarb (*)	0.003
15	Ethiofencarb (*)	0.003
16	Fenobucarb (*)	0.003
17	Fenoxycarb (*)	0.003
18	Isoprocarb (*)	0.003
19	Methiocarb (*)	0.003
20	Methomyl (*)	0.003
21	Mexacarbate (*)	0.003
22	Oxamyl (*)	0.003
23	Propamocarb (*)	0.003
24	Propoxur (*)	0.003
25	Pirimicarb (*)	0.003

STT No.	CHẤT PHÂN TÍCH Parameters	LOD (mg/kg)
IV.	Thuốc BVTV họ Cúc/ Pyrethroid pesticides residues	
1	Allethrin (*)	0.003
2	Benfluralin (*)	0.003
3	Bifenthrin (*)	0.003
4	Cyfluthrin (*)	0.003
5	Cyhalothrin (lambda + gamma) (*)	0.003
6	Cypermethrin (*)	0.003
7	Deltamethrin (*)	0.003
8	Ethafluraline (*)	0.003
9	Etofenprox (Ethofenprox) (*)	0.003
10	Fenfluthrine (*)	0.003
11	Fenpropathrin (*)	0.003
12	Fenvalerate (*)	0.003
13	Flucythrinate (*)	0.003
14	Flumetralin (*)	0.003
15	Fluvalinate (*)	0.003
16	Permethrin (*)	0.003
17	Profluralin (*)	0.003
18	Resmethrin (*)	0.003
19	Tefluthrine (*)	0.003
20	Tetramethrin (*)	0.003
21	Transfluthrin (*)	0.003

Handwritten signature